

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2021/DS-PT

Ngày: 01-03-2021

***V/v “Tranh chấp hợp đồng
góp vốn”***

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hoàng Khải

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Luông

Ông Nguyễn Đình Tiến

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Hùng Vĩ – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Ông Nguyễn Văn Hòa - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 01 tháng 03 năm 2021, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 95/2020/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp vốn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 65/2020/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 203/2020/QĐ-PT ngày 01 tháng 12 năm 2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 04/2021/QĐPT-DS ngày 01 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Huỳnh H; địa chỉ số P, phường T, quận C, thành phố Cần Thơ.

1.2. Bà Lê D; địa chỉ số A, phường A, quận B, thành phố Cần Thơ.

1.3. Ông Nguyễn T; địa chỉ đường số 7, KDC Công ty 8, phường, quận C, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: Ông Phạm N; địa chỉ ấp A, xã V, huyện C, tỉnh Bạc Liêu (theo giấy ủy quyền ngày 04/12/2019).

2. Bị đơn: Bà Bùi N; địa chỉ số B, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Nguyễn B; địa chỉ số B, phường A, quận B, thành phố Cần Thơ.

3.2. Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hậu Giang; địa chỉ trụ sở: Đường, khu vực A, phường B, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn P – Chức vụ: Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương X – Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức, Hành chính Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hậu Giang (theo giấy ủy ngày 27 tháng 11 năm 2020).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/12/2019 các nguyên đơn bà Huỳnh H, bà Lê D, ông Nguyễn T trình bày: Vào ngày 01/6/2013 bà H, bà D, ông T cùng bà Bùi N thống nhất bằng văn bản về việc góp vốn thành lập bãi giữ xe công cộng tại Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Hậu Giang, theo tỉ lệ góp như sau: Bà Bùi N 50%; bà Huỳnh H 20%; bà Lê D 15%; ông Nguyễn T 15% và lợi nhuận được chia theo tỉ lệ góp vốn, cử bà Bùi N đại diện đứng ra làm chủ cơ sở bãi xe. Ngày 01/7/2013 cơ sở bãi giữ xe đi vào hoạt động, thời gian hoạt động đến hết ngày 31/6/2023. Theo thỏa thuận của các thành viên góp vốn thì tổng Dh thu và công khai tài chính sẽ vào cuối ngày của mỗi tháng, sau khi trừ đi các chi phí thì lợi nhuận sẽ chia theo tỉ lệ vốn góp thời gian từ ngày 01 đến ngày 05 của tháng tiếp theo. Từ khi bãi giữ xe đi vào hoạt động đến hết tháng 12/2018 thì lợi nhuận được chia đầy đủ đúng như thỏa thuận của các bên. Từ tháng 01/2019 đến tháng 8/2019 các nguyên đơn có nhận được thông báo về số tiền mà bãi xe thu được, cụ thể: Tháng 01/2019 là 96.874.000^d; tháng 02/2019 là 94.743.000^d; tháng 03/2019 là 141.446.000^d; tháng 04/2019 là 130.561.000^d; tháng 05/2019 là 142.674.000^d;

tháng 06/2019 là 145.073.000^d; tháng 07/2019 là 165.835.000^d; tháng 08/2019 là 154.727.000^d. Tổng thu được từ tháng 01/2019 đến tháng 8/2019 là 971.933.000^d; chi phí cố định hàng tháng là 90.343.000^d đồng, tổng chi phí từ tháng 01/2019 đến tháng 8/2019 là 722.744.000^d. Tổng số tiền thu được sau khi trừ đi chi phí thực tế còn lại lợi nhuận là 249.189.000^d. Theo thỏa thuận bà N 50% tương đương số tiền 124.594.500^d; bà H 20% tương đương số tiền 49.837.800^d; bà D 15% tương đương số tiền 37.378.350^d; ông T 15% tương đương số tiền 37.378.350^d, nhưng bà N chưa công khai báo cáo tài chính cũng chưa chia lợi nhuận cho các nguyên đơn.

Ngoài ra, từ tháng 9/2019 đến nay thì các nguyên đơn không còn nhận được thông báo tin nhắn của hệ thống báo cáo số tiền hàng tháng mà bãi xe thu được. Dựa trên số liệu tháng 01 đến tháng 8 N 2019 thì bình quân mỗi tháng bãi xe thu được là 121.491.625^d. Dựa trên chi phí cố định từ tháng 01/2018 đến tháng 09/2019 thì chi phí cố định tháng 12/2018 là 90.343.000^d. Dh thu từ tháng 09/2019 đến nay trừ chi phí số tiền còn lại 31.148.625^d. Các nguyên đơn yêu cầu bà N phải phân chia lợi nhuận từ tháng 9 đến tháng 12 N 2019 là 31.148.625 đồng x 3 tháng = 93.445.875^d. Trong đó, bà N hưởng 50% tương đương số tiền 46.72.937^d; bà H hưởng 20% tương đương số tiền 18.689.175^d; bà D hưởng 15% tương đương số tiền 14.016.881^d; ông T hưởng 15% tương đương số tiền 14.016.881^d. Tổng số tiền mà bà N phải chi trả cho các nguyên đơn từ tháng 01/2019 đến tháng 12/2019 là trả cho bà Huỳnh H số tiền 68.526.975^d; bà Lê D số tiền 51.395.231^d; ông Nguyễn T số tiền 51.395.231^d. Đồng thời yêu cầu bà Bùi N cùng các nguyên đơn thuê một đơn vị độc lập để quản lý cơ sở bãi giữ xe trong thời gian còn lại.

Tại phiên tòa, ông Phạm N đại diện cho các nguyên đơn bà Huỳnh H, bà Lê D, ông Nguyễn T trình bày: Ngày 08/6/2020 các nguyên đơn có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia lợi nhuận đối với 3 tháng từ tháng 09/2019 đến tháng 12/2019 do các nguyên đơn chưa thu thập được chứng cứ. Nay chỉ yêu cầu bà N chia lợi nhuận từ tháng 01/2019 đến tháng 8/2019 được dựa trên bảng thu nhập mà bà N thông báo cho các nguyên đơn số tiền cụ thể: Bà H số tiền 49.837.800^d; bà D số tiền 37.378.350^d; ông T số tiền 37.378.350^d.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Bùi N trình bày (không có yêu cầu phản tố): Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn do hùn vốn không đầy đủ. Theo bà N, tổng xây dựng nhà xe là 952.126.000^d

nhưng các nguyên đơn chỉ hùn được 255.000.000^d theo sổ ghi chép của ông Nguyễn Thanh Nhã là chưa đúng với số tiền theo biên bản họp các thành viên vào ngày 01/6/2013 nên bà không chia lợi nhuận cho các nguyên đơn từ đầu N 2019 cho đến nay. Bà N thừa nhận biên bản họp các thành viên về việc góp vốn thành lập cơ sở kinh Doanh bãi giữ xe được lập vào ngày 01/6/2013 là được lập lại sau khi ông Nhã chết, bà biết nội dung. Sau khi ông Nh chết bà trực tiếp quản lý bãi xe và thực hiện chia lợi nhuận cho các nguyên đơn từ khi hoạt động cho đến tháng 12/2018. Đầu N 2019 bà phát hiện được quyển sổ ghi chép của ông Nguyễn Nh khi còn sống, thấy các nguyên đơn hùn vốn không đủ nên không chia nữa và chấm dứt hợp đồng góp vốn, trả lại cho bà Lê D 51.500.000^d; ông Nguyễn T 15.000.000^d.

Tại bản án sơ thẩm số: 65/2020/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang đã tuyên xử như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Huỳnh H, bà Lê D, ông Nguyễn T do ông Phạm N làm đại diện.

Buộc bà Bùi N có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Huỳnh H số tiền 46.877.800^d (bốn mươi sáu triệu tám trăm bảy mươi bảy nghìn tám trăm đồng); cho bà Lê D số tiền 35.158.350^d (ba mươi lăm triệu một trăm N mươi tám nghìn ba trăm N mươi đồng); cho ông Nguyễn T số tiền 35.158.350^d (ba mươi lăm triệu một trăm N mươi tám nghìn ba trăm N mươi đồng), tiền lợi nhuận được tính đến hết tháng 08/2019.

Đình chỉ yêu cầu bị đơn bà Bùi N chia lợi nhuận từ tháng 9/2019 đến tháng 12/2019 cho bà Huỳnh H số tiền 18.689.175^d (mười tám triệu sáu trăm tám mươi chín nghìn một trăm bảy mươi lăm đồng); cho bà Lê D 14.016.881^d (mười bốn triệu không trăm mười sáu nghìn tám trăm tám mươi một đồng); cho ông Nguyễn T 14.016.881^d (mười bốn triệu không trăm mười sáu nghìn tám trăm tám mươi một đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự N 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí; quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 09 tháng 7 năm 2020 bị đơn bà Bùi N kháng cáo bà không đồng ý trả số tiền 46.877.800^d cho bà H, 35.158.350^d cho bà D và 35.158.350^d cho ông T. Và yêu cầu xem xét lại nội dung bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không đồng ý tiếp tục chia tiền cho các nguyên đơn và cho rằng các nguyên đơn vi phạm hợp đồng, góp không đủ số tiền đã thỏa thuận nhưng vẫn được chia đủ từ khi ông Nhã còn sống cho đến khi bà ngưng chia là ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình bà.

Nguyên đơn thì giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và cho rằng việc thỏa thuận hùn vốn các nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ. Thừa nhận chỉ bỏ ra tiền mặt đóng góp với ông Nhã là 259.000.000^d; nhưng sau đó lấy tiền chia lợi nhuận nhà xe tái đầu tư vào giai đoạn 2 và 3 nên số tiền được tính là 540.000.000^d là đã đóng góp đúng với thỏa thuận, yêu cầu bị đơn trả nợ theo án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng; quá trình thụ lý và giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Đối với án sơ thẩm, quan điểm của đại diện viện kiểm sát cho rằng theo đơn khởi kiện nguyên đơn có yêu cầu thuê đơn vị độc lập để quản lý nhà giữ xe trong thời gian còn lại chưa hết hợp đồng nhưng chưa được cấp sơ thẩm xem xét và quyết định là bỏ sót yêu cầu của đương sự, chưa giải quyết triệt để vụ án, ảnh hưởng quyền và lợi ích của đương sự. Theo lời khai của các đương sự và diễn biến tại phiên tòa cho thấy hợp đồng ban đầu là do ông Nguyễn N ký kết cùng các nguyên đơn sau khi ông Nhã chết thì lập biên bản hợp các thành viên với bà Bùi N (vợ ông Nhã). Việc xác lập hợp đồng chỉ với bà N tham gia ký kết là chưa đảm bảo, vì bà N chỉ là một trong những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Nhã. Tòa án nhân dân thành phố V khi giải quyết vụ án không đưa người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Nhã tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng tố tụng theo khoản 4 Điều 68 và Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Bản án sơ thẩm chỉ tuyên bà N thực hiện nghĩa vụ là không đảm bảo cho việc thi hành án. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 hủy án sơ thẩm,

giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm thụ lý và giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo đơn khởi kiện ngày 13/12/2019 các nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà Bùi N chia tiền giữ xe từ ngày 01/01/2019 đến cuối tháng 08/2019 và từ tháng 09/2019 đến tháng 12/2019, đồng thời yêu cầu bà Bùi N cùng các nguyên đơn thuê một đơn vị độc lập để quản lý cơ sở bãi giữ xe trong thời gian còn lại. Ngày 08/6/2020 các nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia lợi nhuận từ tháng 09/2019 đến tháng 12/2019, cấp sơ thẩm đình chỉ đối với yêu cầu chia lợi nhuận từ tháng 09/2019 đến tháng 12/2019 là đúng quy định của pháp luật. Như vậy, nguyên đơn khởi kiện còn lại hai yêu cầu là, thuê một đơn vị độc lập để quản lý cơ sở bãi giữ xe và chia tiền giữ xe từ ngày 01/01/2019 đến cuối tháng 08/2019.

[1.1] Đối với yêu cầu bà Bùi N cùng các nguyên đơn thuê một đơn vị độc lập để quản lý cơ sở bãi giữ xe trong thời gian còn lại đến ngày 21/6/2023: Bản án sơ thẩm số 65/2020/DS-ST ngày 26 tháng 6 N 2020 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang chưa quyết định đối với yêu cầu này của nguyên đơn là thiếu sót, giải quyết chưa dứt điểm vụ án, vi phạm tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

[1.2] Đối với yêu cầu chia lợi nhuận tiền giữ xe trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2019 đến cuối tháng 08/2019: Hội đồng xét xử xét thấy mặc dù tại phiên tòa các nguyên đơn xác định chỉ kiện bà N để yêu cầu chia lợi nhuận trong khoảng thời gian nêu trên, không yêu cầu xem xét nội dung của hợp đồng. Tuy nhiên qua xem xét hồ sơ và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản bác của bị đơn, thì việc chia lợi nhuận xuất phát từ hợp đồng góp vốn, cấp sơ thẩm xác định tranh chấp hợp đồng góp vốn nhưng không thu thập, hay làm rõ có hợp đồng góp vốn không; hồ sơ chỉ thể hiện biên bản họp thành viên, chưa làm rõ tổng số tiền phải góp vốn là bao nhiêu và đã góp được bao nhiêu, trong khi lời trình bày của các bên về khoảng tiền góp vốn không trùng khớp nhau. Chưa thu thập đầy đủ chứng cứ và làm rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của các bên trong thực hiện hợp đồng là thiếu sót; vì đây là những chứng cứ để xem xét yêu cầu chia lợi nhuận của các nguyên đơn và yêu cầu này không thể tách rời hợp đồng thỏa

thuận ban đầu. Tuy nhiên các vấn đề liên quan đến hợp đồng chưa được các đương sự cung cấp và cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ đầy đủ, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được.

[2] Việc xác định người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa bà Bùi N trình bày, vào 2013 chồng bà là ông Nguyễn Nh có thỏa thuận hợp đồng góp vốn với các nguyên đơn theo đó chồng bà bỏ ra chi phí vốn 50% và các nguyên đơn 50% và sau khi nhà xe đi vào hoạt động có chia tiền giữ xe đều cho các nguyên đơn theo thỏa thuận cho đến khi ông Nh chết có lập biên bản hợp thành viên điền ngày 01/06/2013 ghi lại nội dung thỏa thuận ban đầu nhưng do bà đứng tên ký kết với các nguyên đơn và các bên tiếp tục chia tiền giữ xe cho đến hết tháng 12/2018; Nhưng sau đó bà tìm được sổ ghi chép của ông Nhã thì phát hiện các nguyên đơn vi phạm hợp đồng không góp đúng số tiền thỏa thuận nên bà ngưng chia tiền giữ xe từ hết tháng 12/2018 cho đến nay. Các nguyên đơn cũng thừa nhận N 2013 có thỏa thuận hợp đồng với ông Nguyễn Nh góp vốn đầu tư nhà xe, các nguyên đơn cho rằng đã thực hiện đúng với nội dung thỏa thuận và đã góp vốn đầy đủ, các bên đã đi đến thực hiện đến khi ông Nh chết thì có lập lại biên bản biên bản hợp các thành viên và bà N cũng đã thực hiện đến hết tháng 12/2018 thì ngưng không tiếp tục chia lợi nhuận.

Đối chiếu lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa với các chứng cứ trong hồ sơ như, hợp đồng về việc thuê hợp đồng giữ xe ngày 17/7/2013 giữa Bệnh Viện Đa Khoa Hậu Giang với ông Nguyễn Nh và biên bản nghiệm thu bàn giao thanh lý năm 2013 giữa Công ty TNHH công nghệ phần mềm D2 với bên B là ông Nguyễn Nh; sổ ghi chép các bên cung cấp tại phiên tòa tất cả đều do ông Nh ký kết. Nên có căn cứ cho rằng thỏa thuận giao kết hợp đồng góp vốn ban đầu được xác lập giữa ông Nguyễn Nh với các nguyên đơn và các bên đã đi vào thực hiện; Đến ngày 19/5/2014 ông Nh chết nhưng các nguyên đơn lập biên bản hợp thành viên ghi lại ngày 01/6/2013 là không đúng với sự thật, không đúng chủ thể ký kết ban đầu và bà N cũng không phải là thành viên. Sau khi ông Nhã chết thì chủ thể kế thừa không chỉ riêng bà N mà phải là toàn bộ những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Nh như cha, mẹ ông Nh (*Bà N trình bày còn sống sau khi ông Nh chết*), các con của ông Nh, bà N và tại phiên tòa hôm nay hai bên đương sự đều thừa nhận nhà xe hiện nay bà N không trực tiếp quản lý mà do con của bà N, ông Nh quản lý. Cấp sơ thẩm không đưa người kế thừa

quyền, nghĩa vụ của ông Nh tham gia tố tụng là vi phạm tố tụng được quy định tại Điều 68 và Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, cấp sơ thẩm chưa quyết định dứt điểm các yêu cầu khởi kiện của các đương sự; thu thập chứng cứ chưa đầy đủ; chưa đưa đầy đủ người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng, cấp phúc thẩm không thể bổ sung và khắc phục được tại phiên tòa phúc thẩm. Xét đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, nên cần phải hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự N 2015.

Tuyên xử:

Hủy bản án sơ thẩm số: 65/2020/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Toà án nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang về việc: “Tranh chấp dân sự về hợp đồng góp vốn” giữa: *Nguyên đơn bà Huỳnh H; Bà Lê D; ông Nguyễn T và bị đơn bà Bùi N.*

Giao hồ sơ cho Toà án nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang để xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chưa xem xét.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu; bị đơn bà Bùi N được nhận lại 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0003211 ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 01 tháng 3 năm 2021.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND TP. V;
- Chi cục THADS TP. V;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án.

Võ Hoàng Khải